Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 22/10/2026 16:26:40 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16896 /BTC-NSNN V/v cập nhật hoàn thiện các chỉ tiêu tăng trưởng năm 2027	*Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ các chỉ tiêu tăng trưởng của các địa phương tại Kết luận số 106-KL/TW ngày 15/10/2026 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương khoá XIV về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch năm 2027; căn cứ báo cáo của các địa phương đã được Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Trung ương, Quốc hội khi xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2027, Bộ Tài chính đã tổng hợp phụ lục các chỉ tiêu năm 2027 và giai đoạn 2026 - 2030 của các địa phương *(tại phụ lục kèm theo)*.

Bộ Tài chính đề nghị Quý Uỷ ban rà soát, cập nhật, dự kiến các chỉ tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực trên địa bàn và chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội khác, đảm bảo hợp lý, khoa học, thống nhất, không mâu thuẫn giữa các chỉ tiêu và phù hợp với Kết luận số 18-KL/TW, Kết luận số 106-KL/TW, gửi Bộ Tài chính bằng văn bản **trước ngày 10/11/2026** để làm cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xem xét, quyết định. Lưu ý: Đề nghị rà soát kỹ số liệu tại biểu và điền số liệu theo đúng đơn vị tại cột đơn vị.

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý địa phương./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ: Cục TK, Vụ KTĐPLT (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ NSNN (H.M.Thắng)[1].

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

[1] Đầu mối liên hệ: Đồng chí Hoàng Minh Thắng, số điện thoại 0862391988.

QUẢNG NGÃI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026		Mục tiêu năm 2027
				Mục tiêu	Ước thực hiện	
I	**VỀ KINH TẾ**					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	>=10	9,0	9,67	9,0-9,5
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,0-6,0	3,80	4,06	4,0-5,0
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	12,0-13,0	12,56	15,92	12,0-13,0
	- Công nghiệp	%	12,0-13,0	14	19,08	13,0-14,0
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	*12,0-13,0*	*15,63*	*20,53*	*12,0-13,0*
	- Xây dựng	%	9,0-10,0	4	-1,53	4,0-5,0
1.3	Khu vực dịch vụ	%	11,0-12,0	8,0	7,83	9,0-10,0
	Trong đó:					
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,0-13,0	9,86	8,14	9,0-10,0
	- Vận tải, kho bãi	%	12,0-13,0	12,86	20,01	15,0-16,0
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	11,0-12,0	8,70	8,33	8,0-9,0
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	10,0-11,0	6	6,55	6,0-7,0
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	10,0-11,0	7,50	9,82	9,0-10,0
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3,0-4,0	7,50	3,27	5,0-6,0
2	GRDP bình quân đầu người	USD	6.900-7.000	4.460	4.538	4.950
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	12,0-13,0	13,0	13	13,0-14,0
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	28,0-29,0	29-30	33,1	34,0-35,0
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	1.900-2.000	1.300-1.400	1.500	1.600-1.700
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	10,5	12,4	12,4	12,5
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	9,0	5,8	15	7,1
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	13,0	12,2	18,4	7,2
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	15	3,0	3	6
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	1,43	0,11	0,11	0,17
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	>= 560	98-100	50	90
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*37,6*	*44,5-45,5*	50-51	35,9

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026		Mục tiêu năm 2027
				Mục tiêu	Ước thực hiện	
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	8,5-9,5	8,5-9,5	8,9	8,0-9,0
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	30	12	12	15
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn	%	>= 40	>=4	4	≥ 4
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	7,0	4	4	7
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Nghìn DN	19,52	10,8	11,7	13,2
17	Tỉ lệ đô thị hoá	%	38,0	30,6	30,6	33,6
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**					
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	73,4	73,4	73,5
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<38,69	40,72	40,72	40,21
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	30,6	25,66	25,66	26
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT	%	80	68	68	69
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	27	27	28
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	50	42	42	43
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Phấn đấu không còn hộ nghèo	1,47	1,47	3
25	Số bác sĩ/vạn dân	Người	13,1	10,98	10,98	11,18
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	95,56	>70	>90
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	BHYT toàn dân	>70	95,56	96
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,78	0,74	0,737	0,74
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**					
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	83	83	83
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	65	65	65	65
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	98	98	98
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	85	70	70	72